HUYỆN HƯỚNG HÓA - TỈNH QUẢNG TRỊ

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG THỊ TRẤN KHE SANH THUỘC KHU KINH TẾ - THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

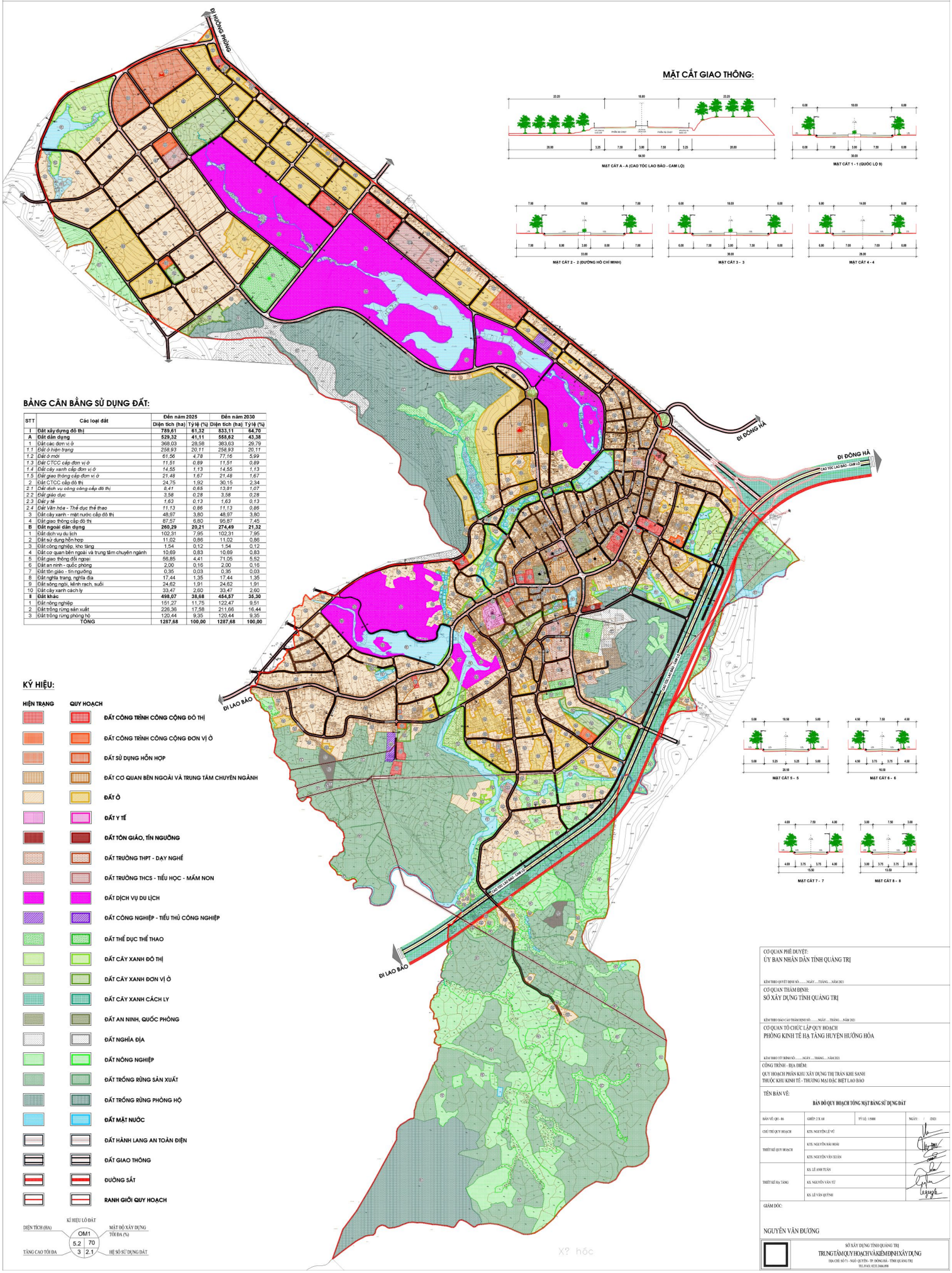

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT:

STT	Các loại đất	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất xây dựng đô thị**	**789,61**	**61,32**	**633,11**	**64,70**
A	**Đất dân dụng**	**529,32**	**41,11**	**558,62**	**43,38**
1	Đất các đơn vị ở	368,03	28,58	383,63	29,79
1.1	*Đất ở hiện trạng*	*258,93*	*20,11*	*258,93*	*20,11*
1.2	*Đất ở mới*	*61,56*	*4,78*	*77,16*	*5,99*
1.3	*Đất CTCC cấp đơn vị ở*	*11,51*	*0,89*	*11,51*	*0,89*
1.4	*Đất cây xanh cấp đơn vị ở*	*14,55*	*1,13*	*14,55*	*1,13*
1.5	*Đất giao thông cấp đơn vị ở*	*21,48*	*1,67*	*21,48*	*1,67*
2	Đất CTCC cấp đô thị	24,75	1,92	30,15	2,34
2.1	*Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị*	*8,41*	*0,65*	*13,91*	*1,07*
2.2	*Đất giáo dục*	*3,58*	*0,28*	*3,58*	*0,28*
2.3	*Đất y tế*	*1,63*	*0,13*	*1,63*	*0,13*
2.4	*Đất Văn hóa - Thể dục thể thao*	*11,13*	*0,86*	*11,13*	*0,86*
3	Đất cây xanh - mặt nước cấp đô thị	48,97	3,80	48,97	3,80
4	Đất giao thông cấp đô thị	87,57	6,80	95,87	7,45
B	**Đất ngoài dân dụng**	**260,29**	**20,21**	**274,48**	**21,32**
1	Đất dịch vụ du lịch	102,31	7,95	102,31	7,95
2	Đất sử dụng hỗn hợp	11,02	0,86	11,02	0,86
3	Đất công nghiệp, kho tàng	1,54	0,12	1,54	0,12
4	Đất cơ quan bên ngoài và trung tâm chuyên ngành	10,69	0,83	10,69	0,83
5	Đất giao thông đối ngoại	56,85	4,41	71,05	5,52
6	Đất an ninh - quốc phòng	2,00	0,16	2,00	0,16
7	Đất tôn giáo - tín ngưỡng	0,35	0,03	0,35	0,03
8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	17,44	1,35	17,44	1,35
9	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	24,62	1,91	24,62	1,91
10	Đất cây xanh cách ly	33,47	2,60	33,47	2,60
II	**Đất khác**	**498,07**	**38,68**	**454,57**	**35,30**
1	Đất nông nghiệp	151,27	11,75	122,47	9,51
2	Đất trồng rừng sản xuất	226,36	17,58	211,66	16,44
3	Đất trồng rừng phòng hộ	120,44	9,35	120,44	9,35
	TỔNG	**1287,68**	**100,00**	**1287,68**	**100,00**